Tên: ……..

Lớp: S9…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 5

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 2: WELL-BEING – VOCABULARY & FCE LISTENING PART 4

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/9fUPF6ei9DWtARW9wk

- Sleep & basic emotions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**digital device** (phr)	thiết bị kỹ thuật số	8	**delighted** (adj)	rất vui mừng, hài lòng
2	**quality sleep** (phr)	giấc ngủ chất lượng / giấc ngủ ngon	9	**disappointed** (adj)	thất vọng
3	**exhausted** (adj)	kiệt sức, kiệt quệ	10	**embarrassed** (adj)	xấu hổ, ngượng ngùng
4	**anxiety** (n)	sự lo âu, mối lo ngại	11	**frightened** (adj)	hoảng sợ, sợ hãi
5	**depression** (n)	bệnh trầm cảm / sự phiền muộn	12	**furious** (adj)	giận dữ
6	**wind down** (phr)	thư giãn, thả lỏng	13	**thrilled** (adj)	cực kỳ hào hứng, vui sướng
7	**anxious** (adj)	lo âu, trăn trở			

- Body, illness & health effects

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**undernourished** (adj)	suy dinh dưỡng, thiếu chất	7	**infection** (n)	sự nhiễm trùng / bệnh nhiễm trùng
2	**bacteria** (n)	vi khuẩn	8	**recovery** (n)	sự hồi phục, sự phục hồi
3	**cells** (n)	các tế bào	9	**ill-health** (n)	tình trạng sức khỏe kém
4	**diabetes** (n)	bệnh tiểu đường	10	**blood sugar** (phr)	đường huyết / lượng đường trong máu
5	**disease** (n)	căn bệnh, bệnh tật	11	**serotonin** (n)	chất serotonin (hormone điều hòa tâm trạng)
6	**immune system** (phr)	hệ miễn dịch	12	**susceptible** (adj)	dễ bị ảnh hưởng / nhạy cảm, dễ mắc bệnh

LIVEWORKSHEETS

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/xO9jVO7qo20ePq9p7T

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**dry-cleaning** (n)	giặt khô (quần áo)	4	**maintenance cheque** (phr)	séc tiền trợ cấp
2	**rocket scientist** (phr)	nhà khoa học tên lửa / thiên tài	5	**approve** (v)	tán thành, chấp thuận
3	**put up with sb/sth** (phr)	chịu đựng ai đó/ cái gì đó	6	**afford** (v)	có đủ khả năng để làm gì

III. FCE LISTENING PART 4

Dạng bài	- Nghe một đoạn hội thoại bàn luận về một chủ đề và hoàn thành 7 câu hỏi trắc nghiệm.
Cách làm bài	**Bước 1: Đọc lướt qua toàn bài** - Gạch chân từ khoá ở câu hỏi. - Đọc lướt các lựa chọn để tìm điểm khác biệt giữa các đáp án. **Bước 2: Chọn đáp án trong lần nghe đầu tiên** - Đáp án xuất hiện theo đúng thứ tự từ câu 24 đến câu 30. - Khi người nói chuyển sang câu hỏi mới, cần chuyển tập trung sang câu hỏi tiếp theo. **Bước 3: Soát lại trong lần nghe thứ 2** - Nghe lại những câu đã hoàn thành và các câu chưa nghe được
Mẹo làm bài	*Lưu ý **các bẫy**: • **Bẫy đảo thông tin:** Người nói đưa ra một ý kiến, nhưng dùng các từ nối phản bác (actually, on second thought, mind you, having said that...) để thay đổi quyết định. • **Bẫy Sai đối tượng:** Câu hỏi ý kiến của đối tượng A nhưng câu trả lời là của đối tượng B. *Chú ý đến **tông giọng** và các **từ thể hiện cảm xúc**

B. CLASSWORK

FCE LISTENING PART 4

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/FpFdmyyZwI9aHiG7KA

You will hear three people, Norman and Linda Hunter, and Linda's friend Patty, talking in a shopping centre about their children. For questions 24-30, choose the best answer A, B or C.

24. How do Patty and Norman know each other?

A. They worked together. B. They are old friends. C. They met at a party.

25. What does Norman mean when he calls Patty's child a "rocket scientist"?

A. He is very smart. B. He designs rockets. C. He has a good job.

LIVEWORKSHEETS

26. How does Norman feel about young children being encouraged to learn languages?

A. He thinks it is easier for younger children.

B. He thinks it is essential today.

C. He thinks it is unnecessary.

27. When Linda says her son taught her computer chess, Patty _____.

A. is quite impressed. B. does not approve. C. decides to go to night school.

28. What can we guess about Linda's working schedule?

A. She only works occasionally. B. She works a lot of hours. C. She has no time off.

29. Patty can probably afford to work less because _____.

A. she has financial help.

B. her son will have a free education.

C. she is a teacher.

30. What does Norman think is important for children?

A. to have a lot of lessons B. to have the latest toys C. to have time to play

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

I. Con cần học thuộc nghĩa của tất cả các từ trong bảng từ vựng và vở ghi (nếu có), đồng thời luyện phát âm theo file nghe nhé!
Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng để ghi nhớ cách viết: digital device, quality sleep, exhausted, wind down, undernourished, immune system, infection, recovery, susceptible, ill-health

II. Choose the word/phrase that has a SIMILAR meaning to the bold word.

1. After working for twelve hours without a break, the doctors were completely **exhausted**.

A. extremely tired B. slightly bored

C. very excited D. highly stressed

2. The young athlete was **thrilled** when she received the gold medal at the international competition.

A. extremely angry B. very pleased and excited

C. deeply disappointed D. quite embarrassed

3. Regular physical exercise helps release **serotonin**, a natural chemical in the brain that improves your mood.

A. a type of harmful bacteria B. a substance that regulates feelings of happiness

C. a symptom of a severe disease D. a high level of blood sugar

4. Poor nutrition and lack of clean water can make children more vulnerable to **ill-health**.

A. bad medical condition or sickness B. quick physical recovery

C. effective medical treatment D. strong immune protection

LIVEWORKSHEETS

5. Doctors carefully monitored the patient's **blood sugar** levels to prevent severe complications from diabetes.

A. amount of oxygen in the lungs
B. number of white blood cells
C. concentration of glucose in the blood
D. rate of heartbeat per minute

III. Read the text below and choose the correct word from the box to fill in each blank.

anxiety	**depression**	**delighted**	**disappointed**	**embarrassed**
frightened	**furious**	**cells**	**diabetes**	**recovery**

Understanding the Connection Between Mind and Body

Mental and physical health are deeply interconnected. When teenagers face overwhelming pressure from examinations, they often experience intense **(1)** _____, which can make it difficult to sleep or concentrate. If these feelings persist for a long period without proper support, they may even lead to clinical **(2)** _____, affecting a student's overall well-being.

Emotional stress also impacts physical health at a microscopic level. Scientists have discovered that chronic stress harms healthy **(3)** _____ throughout the body, weakening the immune system. Furthermore, bad lifestyle habits brought on by stress can increase the risk of long-term metabolic conditions, such as type 2 **(4)** _____.

Our emotions constantly influence how we feel day to day. A student might feel **(5)** _____ when receiving top marks on a difficult project, but equally **(6)** _____ if their hard work fails to produce the expected results. Mistakes are a natural part of learning, yet many teenagers feel terribly **(7)** _____ when speaking in front of the class. Others might become **(8)** _____ of failing high-stakes entrance exams, while some grow **(9)** _____ at unfair grading or lack of support.

Fortunately, the human mind and body possess a remarkable capacity for healing. With balanced nutrition, regular exercise, and strong social support, a full **(10)** _____ from severe mental fatigue is entirely achievable.

IV. Use the given words/phrases to write complete sentences. Make any necessary changes to the word forms or add prepositions/articles/verbs where appropriate.

1. Patients / often / feel / anxious / when / their / blood sugar / fluctuate / unpredictable.

→ _____

_____

2. The doctor / be / absolutely / delighted / yesterday / because / the patient / make / a / rapid / recovery.

→ _____

_____

3. We / be / deeply / disappointed / last week / that / the new drug / treat / this / disease / less / effective / than / expected.

→ _____

_____

4. Scientists / be / thrilled / last month / to / discover / that / exercise / release / serotonin / more / active / in / the brain.

→ _____

_____

5. Undernourished / children / usually / produce / healthy / cells / more / slow / than / well-fed / ones.

→ _____

_____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Listen to the conversation in part B. Classwork again and complete the following exercises.

I. Decide whether the following statements are True (T) or False (F).

1. Norman and Linda need to collect their dry-cleaning before going back to watch a match. → ____
2. Matthew is seven years old and has started learning both French and German. → ____
3. Patty attended evening classes to acquire skills she could pass on to her son. → ____
4. Linda currently works five nights a week. → ____
5. Patty's ex-husband has agreed to pay for Stewart's tuition fees at Hanborough in six years. → ____

II. Choose the correct person (A, B, or C) for each statement or action.

1. Who expressed sarcasm about a seven-year-old needing to learn multiple languages?
   A. Norman B. Linda C. Patty
2. Who was taught how to play computer chess by their child?
   A. Norman B. Linda C. Patty
3. Who receives monthly maintenance cheques from a former spouse?
   A. Norman B. Linda C. Patty
4. Who believes Hanborough is a good choice because of its strong computer department?
   A. Norman B. Linda C. Patty
5. Who believes normal childhood activities include playing with peers, kicking a ball, or getting into fights?
   A. Norman B. Linda C. Patty

LIVEWORKSHEETS